TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2018/DS-PT
Ngày 11- 10 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Diệp Thị C, sinh năm 1941

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Diệp Văn M, sinh năm 1962. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Chí N – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Bị đơn: Bà Diệp Thị Kim Y, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Thanh M1 – Luật sư Văn phòng luật sư Trịnh Thanh M1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Trụ sở: Số Z, đường T, Phường W, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Hoàng L2 – Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Phạm Thanh L3, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người phiên dịch cho ông Diệp Văn M: Ông Thạch H – Dịch thuật viên tiếng Khmer Đoàn dịch thuật thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Diệp Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Diệp Văn M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong vụ kiện trình bày:

Vào năm 1985, cha ông tên Diệp S (sinh năm 1911, mất năm 1989) và mẹ tên Lâm Thị S1 (sinh năm 1920, mất năm 2002) cho chị ruột của ông là bà Diệp Thị C phần đất 08 công có diện tích khoảng 9.640m^2, đất thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Khi cho đất thì không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Do bà C bị mù từ nhỏ nên bà C đã giao phần đất trên cho ông M sử dụng canh tác từ năm 1985 đến năm 1995. Đến năm 1995 thì bà Diệp Thị Kim Y chiếm phần đất này và sử dụng cho đến nay.

Theo đơn khởi kiện bà C yêu cầu bà Y trả lại diện tích 9.640m^2 thửa đất 351, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Do khi cha mẹ cho đất bà C không có đo đạc, bà C không trực tiếp sử dụng đất và khi bà C yêu cầu đòi bà Y trả 08 công đất thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 10 thì không có đo đạc, chỉ căn cứ vào tờ bản đồ đối với thửa đất số 351 cho nên xác định về diện tích đất của thửa đất yêu cầu chưa chính xác với diện tích đất thực tế. Do đó, sau khi có kết quả đo đạc thực tế thì bà C yêu cầu bà Y trả lại toàn bộ thửa đất 351, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu qua đo đạc thực tế có diện tích là 11.179,9m^2.

Bị đơn bà Diệp Thị Kim Y trình bày: Vào năm 1972, cụ Diệp S (sinh năm 1911, mất năm 1989) và cụ Lâm Thị S1 (sinh năm 1920, mất năm 2002) cho cha bà là ông Diệp Văn D (hiện đang sinh sống tại Mỹ) phần đất tranh chấp có diện tích 9.750m^2 thuộc thửa số 351, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã V1, thành phố

B, tỉnh Bạc Liêu. Đến năm 1984 thì ông D sang Mỹ định cư, trước khi đi ông D giao lại phần đất trên cho bà S1 và ông S tạm thời quản lý, nếu sau này vợ ông D sang Mỹ được thì phần đất trên ông D sẽ cho cụ S1, cụ S sử dụng. Nếu vợ ông D không sang Mỹ được thì cụ S, cụ S1 phải giao lại phần đất trên cho vợ và các con ông D quản lý sử dụng. Sau đó, vợ ông D không sang Mỹ được nhưng cụ S và cụ S1 không giao lại phần đất trên cho mẹ con bà Y do ông Diệp Văn M đang quản lý sử dụng. Năm 1993 bà Y có yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) giải quyết tranh chấp đất đai đối với phần đất nêu trên. Sau đó vụ việc này được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) giải quyết bằng Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995. Theo nội dung quyết định này thì Ủy ban nhân dân thị xã B công nhận phần đất đang tranh chấp là do ông Diệp Văn D để lại nay thuộc quyền thừa kế sử dụng hợp pháp của bà Y và buộc ông M sau khi thu hoạch xong vụ mùa năm 1995 phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà và bà đã sử dụng ổn định phần đất nói trên từ năm 1995 đến nay. Phần đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đang tranh chấp với bà Diệp Thị C. Nay bà không đồng ý trả thửa đất số 351, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho bà C vì đây là đất của bà, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích là 11.179,9m^2, nhiều hơn thời điểm Ủy ban nhân nhân thị xã B giải quyết là do phần đất này thời điểm còn trồng lúa, ngoài diện tích ruộng còn có cái hai ao ngay hai đầu ruộng; phần ao không tính vào diện tích đất tranh chấp. Sau đó, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm, bà Y đã ủi cả phần ruộng và hai cái ao thành những ao nuôi tôm như hiện nay nên diện tích nhiều hơn so với thời điểm năm 1995. Thực sự thì vị trí đất đối với phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì, chỉ có thay đổi là ngày trước có hai cái ao, hiện nay đã cải tạo thành các ao nuôi tôm, không còn diện tích nào không sử dụng.

Toàn bộ phần đất tại thửa số 351 nêu trên, bà Y cho ông Phạm Thanh L3 thuê để nuôi tôm. Cho thuê có làm giấy viết tay, không công chứng chứng thực, thỏa thuận thời hạn thuê là 06 năm từ ngày 01/01/2014, giá thuê là 8.000.000 đồng mỗi năm, trả tiền thuê hai năm một lần.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh L3 trình bày: Ngày 01 tháng 01 năm 2014, ông L3 và bà Diệp Thị Kim Y có thỏa thuận thuê quyền sử dụng đất đối với phần đất hiện đang tranh chấp giữa bà Y và bà C, có lập giấy viết tay, ông L và bà Y ký tên. Hai bên thỏa thuận thời hạn cho thuê là 06 năm, giá thuê mỗi năm là 8.000.000 đồng, trả tiền thuê hai năm một lần. Đối với việc thuê đất giữa ông và bà Y, ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu Tòa án giải quyết buộc bà Y trả lại đất cho bà C thì ông L3 đồng ý trả lại đất và khi nào cần thiết thì ông sẽ yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông và bà Y ở một vụ án khác.

Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày theo văn bản số 1564/UBND-NC ngày 22/6/2018: Ngày 04 tháng 9 năm 1995, Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định số 47/QĐ-UB về việc giải quyết tranh chấp đất ruộng giữa Diệp Thị Kim Y với ông Diệp Văn M: "Bác giấy mua bán do ông Diệp Văn M xuất trình cho rằng ông Diệp Văn D cha của Diệp Thị Kim Y đã lập để bán diện tích 9.750m^2 đất ruộng cho ông Diệp Văn M vào năm 1984 và công nhận diện tích đất ruộng 9.750m^2, tọa lạc tại ấp A, xã H, thị xã B (nay là ấp A, xã V1, thành phố B) do ông Diệp Văn D để lại nay thuộc quyền thừa kế sử dụng hợp pháp của Diệp Thị Kim Y (con ruột ông Diệp Văn D), cư ngụ tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Sóc Trăng.

Hiện hồ sơ tranh chấp đất ruộng giữa Diệp Thị Kim Y với ông Diệp Văn M đã bị thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

Từ nội dung trên tại bản án số 22/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 146; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;p Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị C về việc yêu cầu bà Diệp Thị Kim Y giao trả quyền sử dụng đất diện tích 11.179,9m^2 tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; hủy quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp là 4.000.000 đồng. Bà Diệp Thị C phải chịu. Bà C đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24/7/2018, nguyên đơn bà Diệp Thị C kháng cáo yêu cầu hủy quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 của Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bạc Liêu. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị C, buộc bà Diệp Thị Kim Y giao trả cho bà Diệp Thị C quyền sử dụng đất có diện tích 11.179,9m^2 tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Diệp Văn M vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Diệp Thị Kim Y trình bày:

Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04 tháng 9 năm 1995 về việc giải quyết tranh chấp đất ruộng giữa Diệp Thị Kim Y với ông Diệp Văn M là đúng quy định pháp luật, sau khi có quyết định ông M cũng không khiếu nại Quyết định nêu trên nên đã có hiệu lực pháp luật. Bà C kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà. Theo quy định của pháp luật thì người yêu cầu phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bà C yêu cầu nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là phù hợp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Diệp Thị C trình bày: Nguồn gốc đất của cha, mẹ bà C cho bà C năm 1985; mặc dù không có làm giấy tờ, do bà C bị mù nên ông M thay bà C quản lý, sử dụng để nuôi bà C từ năm 1985 đến năm 1995 nên có căn cứ xác định bà C được cha, mẹ cho đất. Quyết định số 47/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố B là xâm phạm quyền lợi của bà C và về trình tự giải quyết là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04 tháng 9 năm 1995 và buộc bà Y trả đất cho bà C.

Ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu:

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04 tháng 9 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu giải quyết theo thủ tục khiếu nại tố cáo, bà C không có liên quan gì đến Quyết định này. Hơn nữa, theo đơn khởi kiện bà C chỉ yêu cầu bà Y trả đất, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà C mới yêu cầu nên không có cơ sở giải quyết. Đối với kháng cáo yêu cầu trả lại đất. Xét thấy, nguồn gốc đất là ông S, bà S1 cho đất ông D; đến năm 1984 ông D đi Mỹ để lại cho vợ và các con quản lý. Năm 1993, bà Y yêu cầu giải quyết, ông M xác định là ông nhận chuyển nhượng của ông D, kết luận của quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04 tháng 9 năm 1995 kết luận không có cơ sở ông D đã chuyển nhượng đất cho ông M. Bà Y là người thừa kế của ông D. Nay ông M cho rằng đất bà C được cha mẹ cho trong khi bà C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, bà C cũng không quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Diệp Thị C. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Luật sư, Trợ giúp viên; Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp: Các bên đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp của đất tranh chấp là do cụ Diệp S (sinh năm 1911, mất năm 1989) và cụ Lâm Thị S1 (sinh năm 1920, mất năm 2002), là cha mẹ ruột của bà C và là ông bà nội của bà Y. Đại diện của nguyên đơn ông Diệp Văn M xác định phần đất tranh chấp là của cụ Diệp S và cụ Lâm Thị S1 cho bà C và bà C giao cho ông quản lý, sử dụng từ năm 1985 đến năm 1995 thì bà Diệp Thị Kim Y quản lý sử dụng. Căn cứ tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*…. Ngoài lời trình bày ra thì trong quá trình giải quyết vụ án bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà. Phía bị đơn bà Y xác định năm 1993 bà có yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) giải quyết tranh chấp đối với phần đất nêu trên và đã được giải quyết bằng Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 giao toàn bộ phần đất tranh chấp lại cho bà và bà quản lý sử dụng đến nay.

[3] Tại Biên bản ghi lời khai của ông Diệp Văn D ngày 20/12/2016 (BL 72-73). Ông D xác định phần đất tranh chấp giữa bà C và bà Y do cha ông là cụ Diệp S và mẹ ông là cụ Lâm Thị S1 tự khai phá. Năm 1972 thì cha mẹ cho ông phần đất nói trên và ông đã được đứng tên trong sổ điền địa của xã V1. Năm 1984 ông sang Mỹ sinh sống nên ông tạm giao phần đất trên cho cha mẹ ông quản lý sử dụng. Tuy nhiên, có giao kết nếu vợ ông là bà Sơn Thị N1 sang Mỹ được thì phần đất trên ông cho lại cha mẹ sử dụng. Nếu vợ ông không sang Mỹ mà ở lại Việt Nam thì cha mẹ giao lại phần đất trên cho vợ và các con ông quản lý sử dụng. Tuy nhiên, khi vợ ông không sang Mỹ cha mẹ ông không trả đất lại cho vợ ông mà giao phần đất trên cho ông M sử dụng. Do đó, năm 1993 thì con ông là bà Y có yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã B buộc ông M trả lại phần đất trên và được giải quyết bằng Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 giao lại phần đất tranh chấp cho bà Y quản lý sử dụng.

[4] Tại Biên bản xác minh ngày 03/5/2018 đối với ông Trần Công C1 – Phó chủ tịch Hội đồng hòa giải xã V1 (BL 293): Ông C1 xác định vào năm 1992 khi tổ chức dã ngoại khảo sát người sử dụng đất tại địa phương thì ông Diệp M (tức Diệp Văn M) là người thực tế sử dụng đất đối với thửa 351, tờ bản đồ số 10. Do khi lập sổ mục kê vào năm 1996, sử dụng thông tin đã khảo sát vào năm 1992 nên người đứng tên kê khai đối với thửa số 351, tờ bản đồ số 10 trong sổ mục kê là Diệp M là đúng diện tích kê khai là 9.640m^2 . Vào năm 1995, ông M và bà Y phát sinh tranh chấp và được giải quyết bằng Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995. Năm 1997, khi địa phương tổ chức đăng ký kê khai tập trung bà Y đã mang quyết định nêu trên đến đăng ký kê khai khoảng năm 1998. Do đó sổ mục kê gạch tên ông M và thay vào đó là tên bà Y và bà Y sử dụng ổn định đến nay.

[5] Về quá trình sử dụng đất tranh chấp: Bà Diệp Thị Kim Y xác định phần đất đang tranh chấp là của cụ Diệp S và cụ Lâm Thị S1 cho ông Diệp Văn D vào

năm 1972. Đến năm 1984 thì ông D sang Mỹ định cư nên giao lại cho cụ S1 và cụ S tạm thời quản lý. Sau đó, cụ S và cụ S1 không giao lại phần đất trên cho mẹ con bà Y mà lại giao cho ông Diệp Văn M quản lý sử dụng từ năm 1985 đến năm 1995. Năm 1993, bà Y có yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) giải quyết tranh chấp đối với phần đất nêu trên và được Ủy ban nhân dân dân thị xã B (nay là thành phố B) giải quyết bằng Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 buộc ông M giao trả lại toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà và bà đã sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ năm 1995 đến nay, bà đã đăng ký kê khai đất đai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã nhận định ở trên bà C không cung cấp được chứng cứ để chứng minh phần đất tranh chấp là của bà được cha mẹ cho. Các lời khai của ông Diệp Văn D, ông Trần Công C1 và nội dung của Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 là phù hợp với lời trình bày của bà Diệp Thị Kim Y nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là của bà Diệp Thị Kim Y là có căn cứ.

[6] Đối với kháng cáo của bà C yêu cầu hủy Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 của Ủy ban nhân dân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định "*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*. Trước khi tiến hành hòa giải, bà C không có đơn yêu cầu hủy quyết định. Do đó, bà C kháng cáo vượt quá phạm vi khởi kiện, đồng thời yêu cầu của bà Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết. Về phạm vi xét xử phúc thẩm tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị"*. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C yêu cầu hủy Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 của Ủy ban nhân dân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C cũng như lời trình bày của Trợ giúp viên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C; có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Luật sư và của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm bà Diệp Thị C phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Diệp Thị C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số

22/2018/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 146; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị C về việc yêu cầu bà Diệp Thị Kim Y giao trả quyền sử dụng đất diện tích 11.179,9m^2 tại ấp A, xã V1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; hủy quyết định số 47/QĐ-UB ngày 04/9/1995 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bạc Liêu.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp là 4.000.000 đồng. Bà Diệp Thị C phải chịu. Bà C đã nộp xong.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Diệp Thị C phải chịu 200.000 đồng. Bà C đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 500.000 đồng theo lai thu số 0002176 ngày 01/11/2016 và lai thu số 0007621 ngày 08/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, bà C được nhận lại số tiền 300.000 đồng. Bà Diệp Thị Kim Y không phải chịu án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Diệp Thị C phải chịu 300.000 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo lai thu số 0008349 ngày 24/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND TP B (01 bản);
- CCTHADS TP B (01 bản);
- Các đương sự (06 bản)
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

Đã ký

Nguyễn Lệ Kiều